

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 4 - 2018
(V/v tranh chấp HNGĐ xin ly hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ninh Quang Thế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông (Bà) Trần Kim Nguyễn

Ông (Bà) Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà) Trần Thuý Kiều là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp HNGĐ xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn C M** – sinh năm: 1982 (*Có mặt*).
Địa chỉ: Số 218/1, khóm 4, phường 1, Tp M, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T N** – sinh năm: 1982 (*Có mặt*).
Địa chỉ: 157/36, khóm 4, phường 4, Tp. M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Anh M và chị N chung sống với nhau vào năm 1998, có tổ chức cưới gả theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh, chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi xích mích không dung hoà được hai người đã tự chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2009 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh chị yêu cầu Tòa án cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn C H sinh ngày 26/7/1999 và Nguyễn Thị T M sinh ngày 23/6/2008. Khi ly hôn, anh M yêu cầu nuôi cháu M không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu H đã trưởng thành tự lao động kiếm sống được nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Chị N đồng ý theo yêu cầu của anh M.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp về HNGĐ xin ly hôn, các đương sự đều có địa chỉ cư trú tại Tp.M nên theo quy định tại các điều 28,35 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M.

[2] Mặc dù hôn nhân của anh M chị N được xác lập năm 1998 cách nay đã lâu và hoàn toàn tự nguyện, nhưng anh chị lại không ĐKKH theo quy định của pháp luật, theo quy định tại điều 9 Luật HNGĐ thì hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý, nhà nước không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị cho dù anh chị đã thỏa thuận ly hôn.

[3] Về con chung: Đứa con lớn của anh chị là cháu H đã lớn trên 18 tuổi tự lao động kiếm sống được nên không đặt ra việc nuôi dưỡng, đối với cháu M đến nay chưa tròn 10 tuổi, theo quy định tại điều 81 Luật HNGĐ ngày 02/4/2018 Tòa án ghi ý kiến cháu M có mặt hai vợ chồng anh chị, cháu M thể hiện ý chí muốn sống với anh M, nguyện vọng của các cháu phù hợp với thỏa thuận của anh chị trong việc giao con cho anh M trực tiếp nuôi và phù hợp với quy định của pháp luật, thực tế hiện nay cháu M cũng đang sống với anh M nên chấp nhận. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh M chị N không đặt ra nên Tòa án không xem xét đến.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị khai không có.

[5] Về án phí HNGĐ anh M phải nộp theo quy định tại điều 147 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 53,14,15,81,82,83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 BLTTDS.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn C M với chị Nguyễn Thị T N.

2. Về con chung: Công nhận thỏa thuận của anh chị tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 23/6/2008 cho anh M trực tiếp nuôi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Chị N được phép tới lui thăm và dạy con không ai được ngăn cản, ngược lại chị N không được lợi dụng vào việc thăm con để gây cản trở đến việc anh M nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị khai không có .

4. Án phí Hôn nhân và gia đình anh M phải nộp 300.000đ, ngày 28/3/2018 anh đã dự nộp 300.000đ tại biên lai số 0554 được giữ y sung quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh M chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Ninh Quang Thế